



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2011

*CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT
(DALAT-REALCO)*

MỤC LỤC

Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	06
Thuyết minh báo cáo tài chính.....	07 - 17

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2012)	Số đầu năm (01/01/2012)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		230,309,570,608	198,100,975,621
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		556,756,454	1,469,564,276
1. Tiền	111	V.01	456,756,454	1,369,564,276
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,000,000	100,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III- Các khoản phải thu	130		37,289,261,118	33,648,891,459
1. Phải thu khách hàng	131		26,740,714,186	23,836,945,435
2. Trả trước cho người bán	132		8,517,031,601	8,087,243,213
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,253,206,774	1,943,878,254
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(221,691,443)	(219,175,443)
IV- Hàng tồn kho	140		190,191,972,384	160,279,995,130
1. Hàng tồn kho	141	V.04	190,191,972,384	160,279,995,130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2,271,580,652	2,702,524,756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,025,532,027	440,399,542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		151,758,239	1,057,504,544
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	175,986,497	85,552,614
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		918,303,889	1,119,068,056
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		73,730,394,201	75,110,287,123
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		48,926,179,885	50,087,191,040
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41,712,131,208	42,783,255,445



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2012)	Số đầu năm (01/01/2012)
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		49,167,365,846	48,973,762,664
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,455,234,638)	(6,190,507,219)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6,885,025,383	6,974,912,301
- Nguyên giá	228		7,485,903,945	7,485,903,945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(600,878,562)	(510,991,644)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	329,023,294	329,023,294
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	18,016,933,081	18,170,870,762
- Nguyên giá	241		20,019,224,800	19,916,007,162
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2,002,291,719)	(1,745,136,400)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,931,921,781	4,931,921,781
1. Đầu tư vào công ty con	251		4,594,151,781	4,594,151,781
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		337,770,000	337,770,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		1,855,359,454	1,920,303,540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,670,216,454	1,735,160,540
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		185,143,000	185,143,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		304,039,964,809	273,211,262,744
NGUỒN VỐN			-	-
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		237,977,190,307	201,773,081,138
I- Nợ ngắn hạn	310		170,220,277,873	129,229,116,440
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	41,350,650,000	31,270,137,370
2. Phải trả người bán	312		31,294,234,280	24,080,309,519
3. Người mua trả tiền trước	313		73,034,519,438	50,374,875,271
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,554,065,585	4,905,791,234
5. Phải trả công nhân viên	315		362,598,589	1,903,713,344
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	1,252,103,767
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	20,498,582,033	15,383,426,788
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		125,627,948	58,759,147
II- Nợ dài hạn	330		67,756,912,434	72,543,964,698
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		85,000,000	55,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	63,473,482,500	67,488,087,500



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2012)	Số đầu năm (01/01/2012)
1	2	3	4	5
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4,198,429,934	5,000,877,198
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		66,062,774,502	71,438,181,606
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	66,062,774,502	71,438,181,606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,984,469,356	15,984,469,356
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,812,074,420	1,479,447,089
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		991,668,343	659,041,012
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		414,515,085	227,438,048
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,860,047,298	8,087,786,101
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		304,039,964,809	273,211,262,744

102
T
Đ
A
L
M

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			154,750,111	154,750,111
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 12 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thịnh

Nguyễn Văn Hòa

Ngô Phước





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 Năm 2012	Quý 02 Năm 2011	06tháng đầu năm 2012	06tháng đầu năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	18,808,680,956	34,083,985,313	46,909,691,548	71,835,769,267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		18,808,680,956	34,083,985,313	46,909,691,548	71,835,769,267
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	17,317,876,404	29,117,167,625	43,094,828,601	62,262,901,329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		1,490,804,552	4,966,817,688	3,814,862,947	9,572,867,938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	508,724,785	62,716,058	529,500,873	195,077,057
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	604,073,388	1,355,704,620	1,370,692,253	2,667,022,409
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		604,073,388	1,355,704,620	1,370,692,253	2,667,022,409
8. Chi phí bán hàng	24		23,951,459	581,773,815	47,971,896	768,376,566
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,213,253,743	1,782,162,303	2,546,184,710	3,526,717,493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		158,250,747	1,309,893,008	379,514,961	2,805,828,527
11. Thu nhập khác	31		4,402,000	(432,188,673)	7,312,000	29,975,315
12. Chi phí khác	32		5,366,211	-	5,366,211	5,002,180
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(964,211)	(432,188,673)	1,945,789	24,973,135
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		157,286,536	877,704,335	381,460,750	2,830,801,662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(17,217,352)	219,426,084	38,826,201	707,700,416
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		174,503,888	658,278,251	342,634,549	2,123,101,246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		39	146	76	472

Ngày 12 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thịnh

Nguyễn Văn Hòa

Ngô Phước

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng Năm 2012	06 tháng Năm 2011
I	2	3		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38,222,240,034	57,852,402,414
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20,206,759,019)	(46,540,751,193)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,594,906,654)	(5,061,573,909)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,191,366,202)	(6,147,796,495)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(1,200,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,135,458,183	13,154,048,363
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,675,367,414)	(14,869,933,546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,689,298,928	(2,813,604,366)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	21		-	(1,624,445,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	22		3,457,000	4,966,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(11,612,650,096)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,528,620	275,368,607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31,985,620	(2,956,759,989)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,050,000,000	15,360,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,684,092,370)	(18,363,740,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,870,957,758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,634,092,370)	(4,874,697,758)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(912,807,822)	(10,645,062,113)
- tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,469,564,276	15,733,909,611
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	556,756,454	5,088,847,498

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thịnh

Nguyễn Văn Hòa



Ngô Phước



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Kinh doanh & Phát triển nhà Lâm Đồng, theo Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000171 ngày 27 tháng 12 năm 2007 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, với vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (Bốn lăm tỷ đồng), trong đó Nhà nước nắm giữ: 13.500.000.000 đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.

Tại ngày 31/05/2011 Công ty CP Địa ốc Đà Lạt đã tách Công ty 274 thành Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt và Công ty Địa ốc Bảo Lộc thành Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc; Công ty CP Địa ốc Đà Lạt làm chủ sở hữu, chiếm 100% vốn điều lệ tại 2 Công ty trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, giao thông thuỷ lợi, công nghiệp. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng. Lập quy hoạch, tư vấn kiến trúc. Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 .

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các



khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn được tính theo giá mua thực tế và các chi phí thực tế có liên quan.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá mua thực tế thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được xác định theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn,
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trong hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(Vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16" chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Đối với các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:





11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

5001
CỘNG
PHẦN
ĐÀ
LẠT



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	247,181,376	132,040,883
- Tiền gửi ngân hàng	209,575,078	1,237,523,393
- Các khoản tương đương tiền	100,000,000	100,000,000
Cộng	556,756,454	1,469,564,276
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khách hàng	26,740,714,186	23,836,945,435
- Trả trước cho người bán	8,517,031,601	8,087,243,213
- Phải thu khác	2,253,206,774	1,939,802,923
Cộng	37,510,952,561	33,863,991,571
04-Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	1,718,510,485	1,444,547,123
- Công cụ, dụng cụ	470,053,767	501,528,701
- Chi phí SX, KD dở dang	184,790,781,405	154,091,838,165
- Thành phẩm	3,191,016,765	4,221,373,105
- Hàng hóa	21,609,962	20,708,036
Cộng giá gốc hàng tồn kho	190,191,972,384	160,279,995,130
05-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	151,758,239	1,057,504,544
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	175,986,497	85,552,614
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	327,744,736	1,143,057,158
06-Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tạm ứng	918,303,889	1,119,068,056
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	918,303,889	1,119,068,056
07-Các khoản phải thu dài hạn		

10/

G

NĐ

L

T.A



08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị, DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18,239,028,354	22,281,461,138	6,592,343,235	1,860,929,937		48,973,762,664
- Mua trong kỳ		125,000,000		35,917,909	32,685,273	193,603,182
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	18,239,028,354	22,406,461,138	6,592,343,235	1,896,847,846	32,685,273	49,167,365,846
2. Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	1,792,502,523	2,737,237,557	758,573,571	902,193,568		6,190,507,219
- Khấu hao trong kỳ	361,218,496	456,973,426	289,419,136	156,871,606	244,755	1,264,727,419
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2,153,721,019	3,194,210,983	1,047,992,707	1,059,065,174	244,755	7,455,234,638
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HHH						0
- Tại ngày đầu năm	16,446,525,831	19,544,223,581	5,833,769,664	958,736,369	0	42,783,255,445
- Tại ngày cuối kỳ	16,085,307,335	19,212,250,155	5,544,350,528	837,782,672	32,440,518	41,712,131,208



09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, Bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	6,493,076,950				992,826,995	7,485,903,945
- Mua trong kỳ	-					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
Số dư cuối kỳ	6,493,076,950	-	-	-	992,826,995	7,485,903,945
2. Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	450,206,316				60,785,328	510,991,644
- Khấu hao trong kỳ	79,756,030				10,130,888	89,886,918
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	529,962,346	-	-	-	70,916,216	600,878,562
3. Giá trị còn lại của TSCDVH						-
- Tại ngày đầu năm	6,042,870,634	-	-	-	932,041,667	6,974,912,301
- Tại ngày cuối kỳ	5,963,114,604	-	-	-	921,910,779	6,885,025,383



	Cuối kỳ	Đầu kỳ
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	329,023,294	329,023,294

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	6,520,000,000	13,396,007,162	19,916,007,162
- Tăng trong kỳ	103,217,638		103,217,638
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	6,623,217,638	13,396,007,162	20,019,224,800
2. Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ	919,100,000	826,036,400	1,745,136,400
- Tăng trong kỳ	132,464,353	124,690,966	257,155,319
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	1,051,564,353	950,727,366	2,002,291,719
3. Giá trị còn lại của TSCDVH			-
- Tại ngày đầu năm	5,600,900,000	12,569,970,762	18,170,870,762
- Tại ngày cuối kỳ	5,571,653,285	12,445,279,796	18,016,933,081



	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13- Đầu tư tài chính dài hạn		
14- Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước dài hạn	1,670,216,454	1,735,160,540
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	185,143,000	185,143,000
Cộng	1,855,359,454	1,920,303,540
15- Nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
15.1- Vay và nợ ngắn hạn	41,350,650,000	31,270,137,370
15.2- Phải trả người bán	31,294,234,280	24,080,309,519
15.3- Người mua trả trước	73,034,519,438	50,374,875,271
15.4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3,554,065,585	4,905,791,234
- Thuế giá trị gia tăng	-	7,221,366
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,533,071,145	4,760,067,357
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3,322,622
- Thuế tài nguyên	18,289,440	128,386,489
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,705,000	6,793,400
15.5- Phải trả người lao động	362,598,589	1,903,713,344
15.6- Chi phí phải trả	-	1,252,103,767
15.7- Các khoản phải trả khác	20,913,415,619	15,361,750,986
- Kinh phí công đoàn	350,947,759	353,979,896
- Bảo hiểm xã hội, y tế	63,885,827	153,250,531
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,498,582,033	14,854,520,559
Cộng nợ ngắn hạn	170,509,483,511	129,148,681,491
16- Nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
16.1- Vay và nợ dài hạn	63,473,482,500	67,488,087,500
16.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
16.3- Doanh thu chưa thực hiện	4,198,429,934	5,000,877,198
16.4- Nhận ký quỹ dài hạn	85,000,000	55,000,000
Cộng nợ dài hạn	67,756,912,434	72,543,964,698





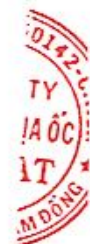
17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	45,000,000,000	15,984,469,356	227,438,048	1,479,447,089	659,041,012	8,087,786,101
Tăng vốn trong năm						
Lợi nhuận trong năm						342,634,549
Tăng khác						
Cổ tức phải trả						(4,950,000,000)
Trích lập các quỹ			622,491,359	332,627,331	332,627,331	(1,287,746,021)
Chi thù lao HĐQT, BKS, BDH			(435,414,322)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(332,627,331)
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	45,000,000,000	15,984,469,356	414,515,085	1,812,074,420	991,668,343	1,860,047,298



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	13,500,000,000	13,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	31,500,000,000	31,500,000,000
Cộng	45,000,000,000	45,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ :		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45,000,000,000	45,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	45,000,000,000	45,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	45,000,000,000	45,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,500,000	4,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,500,000	4,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,500,000	4,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,500,000	4,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đồng/ CP		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1,812,074,420	1,479,447,089
- Quỹ dự phòng tài chính	991,668,343	659,041,012
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414,515,085	227,438,048
18- Nguồn kinh phí		
19- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02/2012	Quý 02/2011
- Doanh thu bán hàng và cấp dịch vụ	18,808,680,956	34,083,985,313
Cộng	18,808,680,956 0	34,083,985,313
20- Các khoản giảm trừ doanh thu		





21- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02/2012	Quý 02/2011
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	18,808,680,956	34,083,985,313
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	18,808,680,956	34,083,985,313
22- Giá vốn hàng bán	Quý 02/2012	Quý 02/2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17,317,876,404	29,117,167,625
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	17,317,876,404	29,117,167,625
23- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02/2012	Quý 02/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,752,532	62,716,058
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	500,972,253	
Cộng	508,724,785	62,716,058
24- Chi phí tài chính	Quý 02/2012	Quý 02/2011
- Lãi tiền vay	604,073,388	1,355,704,620
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	604,073,388	1,355,704,620
25- Chi phí bán hàng	23,951,459	581,773,815
26- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,213,253,743	1,782,162,303
27- Thu nhập khác	4,402,000	(432,188,673)
28- Chi phí khác	5,366,211	
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02/2012	Quý 02/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	(17,217,352)	219,426,084
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(17,217,352)	219,426,084
30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
VI- Những thông tin khác		

Ngày 12 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thịnh

Nguyễn Văn Hòa



Ngô Phước

Số 225/CV – DLR

“V/v: Giải trình chênh lệch kết quả
kinh doanh quý II/2012 so
với cùng kỳ năm 2011”

Đà Lạt, ngày 12 tháng 07 năm 2012

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ, Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt giải trình lý do chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý II/2012 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2011 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2012: 174.503.888 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2011: 658.278.251 đồng

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý II năm 2012 so với quý II năm 2011 giảm 483.774.363 đồng, tương đương giảm 73,49%.

Nguyên nhân: Các yếu tố chi phí đầu vào trong giá thành sản xuất đối với lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng tăng cao hơn (Trong khi sản lượng sản xuất, tiêu thụ giảm) làm tăng giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận giảm hơn so với cùng kỳ năm 2011.

Trên đây là những lý do chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty mẹ quý II năm 2012 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2011, Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt xin được giải trình.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, CBTT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Phước